

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PƠM LỘT
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Khu vực	PC trách nhiệm		Ước đại ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	S 6 S 6 P 6	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ			Số tiền	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN	
						Hệ số	Số tiền														
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000	-		4.758.390	25%	3.398.850		-	22.922.640		254.914	1.359.540	169.943	21.138.244
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000	-		4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108		210.098	1.120.523	140.065	17.825.422
3	Đỗ Hải Yến	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	22%	2.701.764		-	19.729.944		216.728	1.155.885	144.486	18.212.845
4	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
5	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
6	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000	-		4.234.230	24%	2.903.472		-	20.405.502		225.019	1.200.102	150.013	18.830.368
7	Tạ Thị Tĩnh	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-	3.808.350	21%	2.285.010		-	18.144.360		197.490	1.053.281	131.660	16.761.929
8	Cả Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360		197.122	1.051.315	131.414	16.764.509
9	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
10	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
11	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944		216.728	1.155.885	144.486	18.212.845
12	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
13	Trần Hào Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
14	Đoàn Thị Lan	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
15	Phạm Thị Thuý	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
16	Ng Hồng Thành	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	20%	2.031.120		-	16.911.180		182.801	974.938	121.867	15.631.574
17	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	468.000	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.612.360		197.122	1.051.315	131.414	17.232.509
18	Vũ T Ngọc Thuong	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
19	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200		0,20		468.000	1.170.000		-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952		207.258	1.105.379	138.172	17.533.143
20	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	18%	1.828.008		-	16.708.068		179.754	958.689	119.836	15.449.789
21	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
22	Đoàn Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
23	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
24	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600		0,15		351.000	1.170.000		-	3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028		171.471	914.509	114.314	14.791.734
25	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360		197.122	1.051.315	131.414	16.764.509
26	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200		0,20		468.000	1.170.000		-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952		207.258	1.105.379	138.172	17.533.143
27	Ngô Thuý Hiệp	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	19%	1.929.564		-	16.809.624		181.277	966.813	120.852	15.540.682
28	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-	4.078.620	27%	3.146.364		-	20.048.184		221.993	1.183.965	147.996	18.494.230
29	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312		145.167	774.222	96.778	12.829.146
30	Vũ Thị Thuý Bích	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
31	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
32	Cả Thị Ngọc	4,68	10.951.200		0,20		468.000	1.170.000		-	3.996.720	19%	2.169.648		-	18.755.568		203.833	1.087.108	135.888	17.328.739
33	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600				-	1.170.000		-	3.267.810	18%	1.680.588		-	15.454.998		165.258	881.375	110.172	14.298.193

34	Bạc Thị Thi	3,33	7.792.200			-	1.170.000		-	2.727.270	11%	857.142		-	12.546.612		129.740	691.947	86.493	11.638.431
35	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000		0,15	351.000	1.170.000		-	2.579.850	6%	442.260		-	11.563.110		117.199	625.061	78.133	10.742.718
36	Phạm Thị Đào	4,06	9.500.400		0,20	468.000	1.170.000		-				6%	570.024	11.708.424		158.076	843.074	105.384	10.601.889
37	Bùi Thị Hương	3,66	8.564.400			-	1.170.000	0,1	234.000					-	9.968.400		128.466	685.152	85.644	9.069.138
38	Hoàng Thị Hà	2,25	5.265.000			-	1.170.000		-					-	6.435.000		78.975	421.200	52.650	5.882.175
	Cộng	169,97	397.729.800		2,05	4.797.000	44.460.000	0	702.000	132.555.150	706%	77.771.304	0	570.024	658.585.278		7.213.022	38.469.450	4.808.681	608.094.125
39	Vũ Văn Ngọc				3.784.600										3.784.600		56.769	302.768	37.846	3.387.217
	Tổng cộng	169,97	397.729.800		3.784.600	2,05	4.797.000	44.460.000	702.000	132.555.150	706%	77.771.304	0	570.024	662.369.878		7.269.791	38.772.218	4.846.527	611.481.342

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương

Bùi Thị Hương

